

Số: 08/2017/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính tổng hợp năm 2016

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Lợi nhuận sau thuế năm 2016: 6.149.504.820 đồng
Lợi nhuận sau thuế năm 2015: 4.249.476.675 đồng
Chênh lệch tăng: 1.900.028.145 đồng
Lý do: Do doanh thu tăng và hoạt động Chi nhánh Hà Nội có lãi không còn lỗ như các năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/03/2017 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)**



LÊ MINH TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	7 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tô Hoài Văn

Ông Lê Minh Trí

Ông Đỗ Quang Khánh

Ông Vũ Trọng Hiếu

Ông Lê Phước Hiền

Bà Nguyễn Thị Hồng Mai

Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 25/4/2016)

Phó chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 25/4/2016)

Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 25/4/2016)

Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25/4/2016)

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Trí

Ông Phan Văn Nghĩa

Ông Lê Phước Hiền

Ông Vũ Trọng Hiếu

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/9/2016)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25/4/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

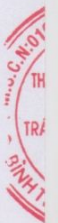
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Minh Trí

Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2016



Số: 014/VACO/BCKT.HCM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 7 tháng 3 năm 2017, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.994.057.780	112.790.477.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.455.748.121	7.582.029.075
1. Tiền	111		27.189.042.482	5.582.029.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.266.705.639	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.100.000	1.092.028.800
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.100.000	1.092.028.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.828.209.034	91.731.567.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	74.559.760.684	82.827.870.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		662.852.227	2.498.527.357
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.657.018.123	6.441.165.507
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.422.000)	(35.995.400)
IV. Hàng tồn kho	140	10	33.322.529.932	11.454.090.637
1. Hàng tồn kho	141		40.567.126.541	15.076.810.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.244.596.609)	(3.622.720.041)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		385.470.693	930.761.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		385.470.693	278.352.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	652.409.281
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.728.045.420	7.858.160.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		333.907.079	526.932.675
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	333.907.079	526.932.675
II. Tài sản cố định	220		1.455.712.016	1.901.630.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.447.378.664	1.832.890.229
- Nguyên giá	222		37.813.752.423	38.073.996.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	12	(36.366.373.759)	(36.241.105.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227		8.333.352	68.740.552
- Nguyên giá	228		519.365.959	519.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(511.032.607)	(450.625.407)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.302.909.658	4.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	4.900.000.000	4.900.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		402.909.658	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		635.516.667	529.596.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		635.516.667	529.596.892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		155.722.103.200	120.648.638.287

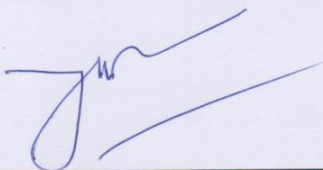
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

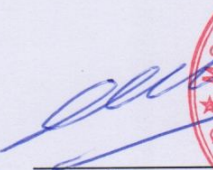
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

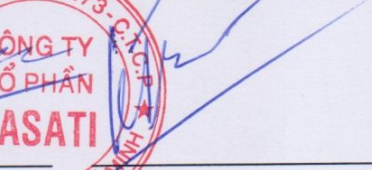
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		97.698.463.791	64.839.333.564
I. Nợ ngắn hạn	310		97.698.463.791	64.839.333.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	60.502.465.278	49.886.076.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.000.000	60.294.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.976.390.703	1.755.046.203
4. Phải trả người lao động	314		3.565.420.288	1.420.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	16.357.557.450	5.184.242.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.723.010.158	6.082.412.066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.483.966.858	291.666.662
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.653.056	159.594.922
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.023.639.409	55.809.304.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	58.023.639.409	55.809.304.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.485.517.961	11.273.044.127
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.229.003	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.578.742.445	4.576.881.593
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		429.237.625	327.404.918
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.149.504.820	4.249.476.675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		155.722.103.200	120.648.638.287


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Nguyễn Long
Kế toán trưởng


Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc



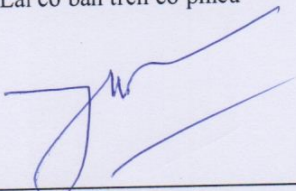
Ngày 7 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

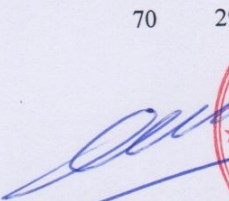
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		243.074.670.145	122.961.302.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.442.403.519	549.465.956
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	20	241.632.266.626	122.411.836.164
4. Giá vốn hàng bán	11	21	216.888.772.545	104.079.588.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24.743.494.081	18.332.247.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	412.856.443	1.986.462.039
7. Chi phí tài chính	22	24	78.390.893	64.651.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.527.499	42.177.189
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.046.948.777	14.482.169.218
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		8.031.010.854	5.771.888.794
10. Thu nhập khác	31	26	105.058.384	35.256.253
11. Chi phí khác	32	27	237.961.385	444.641.946
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(132.903.001)	(409.385.693)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.898.107.853	5.362.503.101
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.748.603.033	1.113.026.426
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		6.149.504.820	4.249.476.675
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.888	1.305


 Đoàn Thị Triệu Phước
 Người lập biểu

Ngày 7 tháng 3 năm 2017


 Nguyễn Long
 Kế toán trưởng


 Lê Minh Trí
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.898.107.853	5.362.503.101
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	532.707.765	767.110.200
- Các khoản dự phòng	03	3.637.303.168	1.114.305.945
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.741.924	(23.872.101)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(512.842.199)	(1.898.823.773)
- Chi phí lãi vay	06	76.527.499	42.177.189
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.633.546.010	5.363.400.561
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	9.068.945.448	(35.539.146.283)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(25.490.315.863)	(2.858.119.385)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.882.790.257	34.344.668.032
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(213.038.166)	261.739.673
- Tiền lãi vay đã trả	14	(76.527.499)	(42.177.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.075.221.393)	(600.686.566)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.700.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(236.000.000)	(238.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.500.878.794	691.418.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(86.789.000)	(178.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	102.000.000	-
3. Tiền chi cho vay	23	(18.999.600.000)	(27.662.178.860)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	16.812.040.781	27.345.087.060
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	85.540.582
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	949.842.199	1.921.185.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.222.506.020)	1.511.633.846
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.737.811.633	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.545.511.437)	(350.000.004)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.595.212.000)	(2.996.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.402.911.804)	(3.346.010.004)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	20.875.460.970	(1.142.957.315)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.582.029.075	8.701.114.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.741.924)	23.872.101
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	28.455.748.121	7.582.029.075

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

Nguyễn Long
Kê toán trưởng

Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kasati là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 06 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 9 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 6 năm 2016 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2012 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 124 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội: Địa chỉ 104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng: Địa chỉ 38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Kasaco: Địa chỉ 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần Kasaco	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bru điện	Cổ đông lớn
Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

54682
CHI N
PHỐ
CÔNG
NHIỆ
KIỂM T
VAC
VH-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sở hữu 9,67% vốn điều lệ của Công ty, nhưng vốn thực góp chiếm 21% vốn điều lệ, nên có ảnh hưởng đáng kể đến quản trị và hoạt động của Công ty, do đó là bên liên quan của Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3-00
HÀNH
SỞ CHỈ
DỊCH VỤ
DÂN
TỔNG
PHỤ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

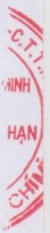
Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về sự suy giảm giá trị của hàng tồn kho, trên cơ sở đó đã trích lập dự phòng hàng tồn kho. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng giá trị trích lập dự phòng hàng tồn kho đã phản ánh đúng thực tế của Công ty và sự luân chuyển của hàng tồn kho trong thời gian tới.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04
Tài sản cố định hữu hình khác	04

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

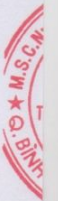
Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Một số trường hợp đặc biệt, khách hàng ứng trước phí dịch vụ và yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng, Công ty ghi nhận doanh thu nhận trước và kết chuyển vào doanh thu thực hiện khi đã hoàn tất dịch vụ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	215.612.379	407.073.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.973.430.103	5.174.955.610
Các khoản tương đương tiền	1.266.705.639	2.000.000.000
Cộng	<u>28.455.748.121</u>	<u>7.582.029.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	28.324.687.406	36.856.164.285
Công ty CP Kasaco	228.634.805	115.255.485
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	23.572.596.802	19.408.639.501
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	77.440.000	2.958.000.540
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp BCVT	-	245.096.280
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	-	59.335.819
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	4.446.015.799	14.069.836.660
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	46.235.073.278	45.971.706.095
Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Bắc	2.914.341.336	1.835.786.605
Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Nam	7.260.189.200	25.567.619.831
Các đơn vị trực thuộc TCT Viễn thông Mobifone	11.428.496.061	10.277.552.901
Công ty TNHH NEC Việt Nam	18.439.258.014	1.156.156.693
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông -Teleq	-	1.281.532.720
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	4.191.372.647	-
Các khách hàng khác	2.001.416.020	5.853.057.345
Cộng	74.559.760.684	82.827.870.380

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
a. Ngắn hạn	10.657.018.123	6.441.165.507
a1. Phải thu khác bên liên quan	4.500.000	637.000.000
Chi hộ Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	4.500.000	98.000.000
Lợi nhuận được chia từ Công ty CP Kasaco	-	539.000.000
a2. Phải thu ngắn hạn khác	10.652.518.123	5.804.165.507
Tạm ứng nhân viên	3.779.206.591	1.998.893.279
Ký cược, ký quỹ	6.873.311.532	3.567.057.033
Phải thu khác	-	238.215.195
b. Dài hạn	333.907.079	526.932.675
Ký cược, ký quỹ	333.907.079	526.932.675
Cộng	10.990.925.202	6.968.098.182

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	51.422.000	-	51.422.000	15.426.600
	51.422.000	-	51.422.000	15.426.600

Công ty CP Viễn thông Mạnh Tiến
Cộng

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	6.875.594.022	(6.392.643.552)	6.675.420.862	(3.622.720.041)
	32.740.662.094	-	7.448.393.576	-
	623.787.820	(530.951.744)	614.888.635	-
	327.082.605	(321.001.313)	338.107.605	-
	40.567.126.541	(7.244.596.609)	15.076.810.678	(3.622.720.041)

Nguyên liệu, vật liệu
Chi phí SXKD dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Cộng

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.621.876.568 VND do Công ty đánh giá có sự suy giảm giá trị có thể thu hồi được của một số nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quần lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	8.271.336.000	23.633.789.292	4.281.733.051	1.578.712.531	308.425.189	38.073.996.063
- Mua trong năm	-	86.789.000	-	-	-	86.789.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(314.360.000)	-	-	-	(314.360.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(32.672.640)	-	(32.672.640)
Số dư cuối năm	8.271.336.000	23.406.218.292	4.281.733.051	1.546.039.891	308.425.189	37.813.752.423
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	8.271.336.000	23.185.905.694	2.920.119.781	1.555.319.170	308.425.189	36.241.105.834
- Khấu hao trong năm	-	216.550.312	232.356.892	23.393.361	-	472.300.565
- Thanh lý, nhượng bán	-	(314.360.000)	-	-	-	(314.360.000)
- Giảm khác	-	-	-	(32.672.640)	-	(32.672.640)
Số dư cuối năm	8.271.336.000	23.088.096.006	3.152.476.673	1.546.039.891	308.425.189	36.366.373.759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	447.883.598	1.361.613.270	23.393.361	-	1.832.890.229
Tại ngày cuối năm	-	318.122.286	1.129.256.378	-	-	1.447.378.664

(*) Đây là giá trị tài sản bị mất, Công ty đã yêu cầu xử lý đến bù trong năm 2016.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 34.484.566.371 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 34.381.608.970 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	<u>519.365.959</u>	<u>519.365.959</u>
Số dư cuối năm	<u>519.365.959</u>	<u>519.365.959</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	450.625.407	450.625.407
- Khấu hao trong năm	60.407.200	60.407.200
Số dư cuối năm	<u>511.032.607</u>	<u>511.032.607</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày đầu năm	<u>68.740.552</u>	<u>68.740.552</u>
Tại ngày cuối năm	<u>8.333.352</u>	<u>8.333.352</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 36.365.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 36.365.959 VND).

0102
C
THÀNH
RÁCH
K
THAI

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	3.149.129.500	3.149.129.500	2.678.926.800	2.678.926.800
	3.149.129.500	3.149.129.500	2.678.926.800	2.678.926.800
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn Công ty CP Công nghệ Viễn thông Đông Dương Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Sao Phương Nam Công ty TNHH Viễn Thông KINGHIGH Hợp tác xã Dịch vụ Du lịch Văn tại Khánh Mai Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông - Teleg Công ty TNHH TM DV Song Kim Thịnh Công ty TNHH DV TM Điện tử Viễn thông Sao Việt Công ty TNHH SX TM DV Đầu tư Minh Phú Các đối tượng khác	57.353.335.778	57.353.335.778	47.207.149.452	47.207.149.452
	-	-	19.835.636.150	19.835.636.150
	1.149.500.000	1.149.500.000	3.596.560.595	3.596.560.595
	20.484.144.000	20.484.144.000	3.499.200.000	3.499.200.000
	3.906.430.000	3.906.430.000	368.907.000	368.907.000
	2.234.672.000	2.234.672.000	-	-
	2.165.520.000	2.165.520.000	-	-
	5.275.639.600	5.275.639.600	-	-
	2.728.704.000	2.728.704.000	-	-
	19.408.726.178	19.408.726.178	19.906.845.707	19.906.845.707
Cộng	60.502.465.278	60.502.465.278	49.886.076.252	49.886.076.252

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	1.308.733.535	25.987.177.155	(25.535.501.994)	857.058.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	664.492.842	1.864.086.259	(2.075.221.393)	875.627.976
Thuế thu nhập cá nhân	3.164.326	192.236.819	(211.432.346)	22.359.853
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.251.993.183	(5.251.993.183)	-
Các loại thuế khác	-	104.808.442	(104.808.442)	-
Cộng	1.976.390.703	33.400.301.858	(33.178.957.358)	1.755.046.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí thi xây dựng công trình	12.586.387.895	1.507.145.036
Chi phí bảo dưỡng	2.955.683.828	615.681.743
Chi phí lắp đặt	815.485.727	2.742.668.329
Chi phí phải trả khác	-	318.747.683
Cộng	16.357.557.450	5.184.242.791

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Kinh phí công đoàn	154.005.270	87.739.970
Bảo hiểm xã hội	50.924.382	31.157.010
Bảo hiểm y tế	7.984.800	2.874.600
Bảo hiểm thất nghiệp	8.705.500	1.277.600
Nhận ký quỹ, ký cược	792.895.320	806.081.320
Phải trả chi phí các công trình	11.589.294.886	5.153.281.566
Thù lao BKS và HĐQT năm 2016	119.200.000	-
Cộng	12.723.010.158	6.082.412.066

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay trung hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	(291.666.662)	291.666.662	291.666.662
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 11 Cộng	2.483.966.858	2.483.966.858	4.737.811.633	(2.253.844.775)	-	-
	2.483.966.858	2.483.966.858	4.737.811.633	(2.545.511.437)	291.666.662	291.666.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh 11 theo hợp đồng tính dung số số 56/2016-HĐTDHM/NHCT942-KASATI ngày 16 tháng 9 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 16 tháng 9 năm 2017. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, được xác định tại ngày chính mỗi tháng một lần.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	8.902.996.316	2.180.483.906	2.180.483.906	3.816.281.072	54.859.140.297
Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-	-	2.180.483.906	(2.180.483.906)	-	-	(303.302.249)
Trích quỹ	-	-	-	189.563.905	-	-	(492.866.154)	(2.996.010.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	4.249.476.675	4.249.476.675
Lợi nhuận trong kỳ	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.273.044.127	-	-	4.576.881.593	55.809.304.723
Số dư đầu năm nay	-	-	-	212.473.834	-	-	(552.431.968)	(339.958.134)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.595.212.000)	(3.595.212.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.149.504.820	6.149.504.820
Lợi nhuận trong kỳ	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.485.517.961	-	-	6.578.742.445	58.023.639.409
Số dư cuối năm								

Theo nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015, Công ty quyết định chia cổ tức với số tiền 3.595.212.000 VND (số thực trả trong năm: 3.595.212.000 VND), trích quỹ đầu tư phát triển là 212.473.834 VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 339.958.134 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 6 năm 2016 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông				
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	33,83%	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	9,67%	2.900.000.000	21,30%	6.380.900.000
Các cổ đông khác	56,50%	16.950.000.000	44,82%	13.429.200.000
Cộng	100%	30.000.000.000	100%	29.960.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ USD	2.323,98	34.492,55

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

MINH HẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.990.998.310	50.323.895.176
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	145.083.671.835	72.637.406.944
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>243.074.670.145</u>	<u>122.961.302.120</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kasaco	1.193.541.653	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	117.941.450
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	30.230.170.434	-
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp BCVT	4.208.837.600	-
Công ty Dữ liệu VNPT - CN Tổng công ty Dịch vụ Viễn Thông	3.792.586.120	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	1.442.403.519	549.465.956
	<u>1.442.403.519</u>	<u>549.465.956</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>241.632.266.626</u>	<u>122.411.836.164</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đã bán	91.362.200.489	45.496.454.440
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	121.904.695.488	57.504.823.812
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.621.876.568	1.078.310.545
Cộng	<u>216.888.772.545</u>	<u>104.079.588.797</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.583.489.747	52.658.639.357
Chi phí nhân công	18.560.468.163	15.130.766.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.707.765	767.110.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.381.858.855	47.267.897.717
Chi phí khác bằng tiền	23.200.896.655	21.778.592.214
Cộng	<u>258.259.421.185</u>	<u>137.603.005.718</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.842.199	843.185.064
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.078.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.014.244	65.276.975
Cộng	<u>412.856.443</u>	<u>1.986.462.039</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	76.527.499	42.177.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.863.394	112.914
Lỗ đầu tư vào Công ty liên kết	-	22.361.291
Cộng	78.390.893	64.651.394

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.798.645.561	7.884.177.001
Chi phí vật liệu quản lý	654.565.434	901.370.543
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.811.204	383.867.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.132.222	259.207.439
Thuế, phí và lệ phí	123.546.661	259.207.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.550.656.610	1.644.653.554
Chi phí dự phòng	15.426.600	35.995.400
Các khoản chi phí QLDN khác	2.596.164.485	3.113.690.453
Cộng	17.046.948.777	14.482.169.218

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	102.000.000	-
Các khoản khác	3.058.384	35.256.253
Cộng	105.058.384	35.256.253

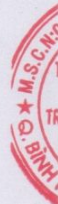
27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	237.542.862	444.641.946
Các khoản khác	418.523	-
Cộng	237.961.385	444.641.946

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.898.107.853	5.362.503.101
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	845.028.777	735.074.204
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(121.470)	(1.038.366.276)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.743.015.160	5.059.211.029
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.748.603.033	1.113.026.426

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.149.504.820	4.249.476.675
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(491.960.386)	(339.958.134)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.657.544.434	3.909.518.541
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.996.010	2.996.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.888	1.305

(*) Quỹ phúc lợi khen thưởng dự kiến sẽ trích từ lợi nhuận năm 2016 (8% lợi nhuận sau thuế) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	2.483.966.858	291.666.662
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(28.455.748.121)	(7.582.029.075)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	58.023.639.409	55.809.304.723
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

356
NH
KỶ H
ĐNG
HIỆ
M
A
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.455.748.121	7.582.029.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.437.572.216	87.270.142.608
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	405.009.658	1.092.028.800
Tổng cộng	110.298.329.995	95.944.200.483
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.483.966.858	291.666.662
Phải trả người bán và phải trả khác	72.884.655.484	55.845.439.138
Chi phí phải trả	16.357.557.450	5.184.242.791
Tổng cộng	91.726.179.792	61.321.348.591

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

00
ÁNH
CH
TY
HỮ
DÁN
CO
P1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.455.748.121	-	28.455.748.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.103.665.137	333.907.079	81.437.572.216
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.100.000	402.909.658	405.009.658
Tổng cộng	109.561.513.258	736.816.737	110.298.329.995
31/12/2016			
Các khoản vay	2.483.966.858	-	2.483.966.858
Phải trả người bán và phải trả khác	72.884.655.484	-	72.884.655.484
Chi phí phải trả	16.357.557.450	-	16.357.557.450
Tổng cộng	91.726.179.792	-	91.726.179.792
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.835.333.466	736.816.737	18.572.150.203
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.582.029.075	-	7.582.029.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.743.209.933	526.932.675	87.270.142.608
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.092.028.800	-	1.092.028.800
Tổng cộng	95.417.267.808	526.932.675	95.944.200.483
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	291.666.662	-	291.666.662
Phải trả người bán và phải trả khác	55.845.439.138	-	55.845.439.138
Chi phí phải trả	5.184.242.791	-	5.184.242.791
Tổng cộng	61.321.348.591	-	61.321.348.591
Chênh lệch thanh khoản thuần	34.095.919.217	526.932.675	34.622.851.892

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Bên góp vốn
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng công ty Truyền thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty Viễn thông Quốc tế	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp BCVT	Đơn vị trực thuộc VNPT
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	Đơn vị thành viên thuộc VNPT
Công ty Cổ phần Kasaco	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

Ngoài số dư với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 7, 8, 13 và 20; trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	29.000.000	52.000.000
Chi trả cổ tức	1.218.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Mua bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm xe	29.172.653	52.155.200
Chi trả cổ tức	765.708.000	510.472.000
Công ty Cổ phần Kasaco		
Nhận tiền cổ tức	539.000.000	1.020.082.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT	1.098.571.000	1.370.633.189

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Công ty nhận được cổ tức được chia năm 2015 từ Công ty Cổ phần Kasaco với số tiền là 539.000.000 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty thực hiện phân loại lại các khoản tiền gửi ngân hàng đã sử dụng để ký quỹ mở thư bảo lãnh sang “Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược” ngắn hạn và dài hạn theo thời hạn bảo lãnh, với giá trị tiền gửi kỳ hạn là 2.862.791.675 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

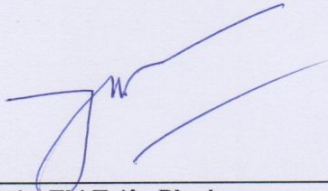
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

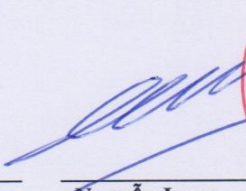
33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau	
		VND	VND	phân loại lại	
				VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.954.820.475	(2.862.791.675)	1.092.028.800	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.078.306.507	2.362.859.000	6.441.165.507	(1)
Phải thu dài hạn khác	216	27.000.000	499.932.675	526.932.675	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.276.330.746	806.081.320	6.082.412.066	(2)
Phải trả dài hạn khác	337	806.081.320	(806.081.320)	-	(2)

- (1) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo để mở thư bảo lãnh. Các khoản tiền gửi được phân loại lại từ khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” sang khoản mục “Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác” theo thời hạn của thư bảo lãnh.
- (2) Đây là các khoản đặt cọc thuê văn phòng có kỳ hạn từ 3 – 6 tháng. Các khoản đặt cọc này được phân loại lại từ khoản mục “Phải trả dài hạn khác” sang khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác”


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Nguyễn Long
Kế toán trưởng


Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2017

